

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận thuần phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.033.755.033	3.938.150.864
- Tiền gửi Ngân hàng	2.457.494.117	3.892.112.150
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	227.637	0
Cộng	3.491.476.787	7.830.263.014

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
1- Cty CP XNK Khánh Hội (KHA)	32	322.341	32	322.341
2- Cty CP ADEC (*)	903.550	11.131.736.000	903.550	11.131.736.000
3- Tổng Cty CP đầu tư và XNK FOODINCO (*)	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
4- Cty CP đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (*)	62.250	600.000.000	62.250	600.000.000
5- Xí nghiệp giống cây trồng	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
6- Cty CP tư vấn XD tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
7- Cty CP giống cây trồng Miền Nam	10	720.000	10	720.000

8- Cty CP thương mại dịch vụ XD	260.000	3.900.000.000	260.000	3.900.000.000
9- Cty CP PT-ĐT công nghệ FPT	15.250		15.250	
10- Cty CP nhiệt điện Phả Lại	195.000	2.537.000.000	195.000	2.537.000.000
Cộng	1.750.801	23.007.587.741	1.750.801	23.007.587.741
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)		28.678.471.692		10.982.471.692
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên Công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6.875.803.737	6.363.364.431
Cộng	6.875.803.737	6.363.364.431

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.167.470.103	1.195.495.103
- Công cụ, dụng cụ	69.312.727	
- Chi phí SX,KD dở dang	20.942.213.848	30.859.882.868
- Thành phẩm	11.687.216.305	9.010.764.006
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.866.212.983	41.066.141.977

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	984.266.514	31.409.879
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	984.266.514	31.409.879

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		

- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác.		Cuối quý		Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản tiền nhận ủy thác					
- Cho vay không có lãi					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.755.754.676	29.326.870.274	4.327.988.919	773.550.651	0	47.184.164.520
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.535.531.982	6.848.169.920		38.609.090		16.422.310.992
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	500.000.000					500.000.000
Số dư cuối năm	21.791.286.658	36.175.040.194	4.327.988.919	812.159.741	0	63.106.475.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	5.469.494.489	22.779.293.641	2.177.661.101	648.432.737		31.074.881.968
- Khấu hao trong năm	694.930.986	1.690.799.771	442.457.296	63.639.576		2.891.827.629
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6.164.425.475	24.470.093.412	2.620.118.397	712.072.313		33.966.709.597
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7.286.260.187	6.547.576.633	2.150.327.818	125.117.914		16.109.282.552
- Tại ngày cuối năm	15.626.861.183	11.704.946.782	1.707.870.522	100.087.428		29.139.765.915

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						0
- Tại ngày cuối năm						0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.452.939.542	0	0	0	0	17.452.939.542
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	42.564.434.773					42.564.434.773
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	1.646.547.483					1.646.547.483
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	61.663.921.798	0	0	0	0	61.663.921.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.654.842.493	0	0	0	0	4.654.842.493
- Khấu hao trong năm	2.587.271.054					2.587.271.054
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.242.113.547	0	0	0	0	7.242.113.547
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	12.706.239.049	0	0	0	0	12.798.097.049
- Tại ngày cuối năm	54.421.808.251	0	0	0	0	54.421.808.251

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	104.419.944.568	152.340.271.140
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : đất tại Cần Thơ		2.587.500.000
+ Công trình : Mỏ đá Hóa An	0	0
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	15.514.374.653
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	10.416.236.415	7.753.236.415
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	73.955.326.881	64.934.472.841
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cảng	19.639.266.277	61.550.687.231

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối Quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối quý		Đầu năm	
a- Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Cty XD & DV nhà Quận 8	185.600	1.107.054.000	220.000	1.312.250.000
2- Cty CP gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000
3- Cty cơ khí XD Tân Định	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Cộng	1.704.584	18.566.894.000	1.738.984	18.772.090.000
b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Du lịch Phú Yên		2.146.000.000		2.050.000.000
2- Nhà máy xi măng Tây Ninh		33.999.999.900		32.749.999.900
3- Xí nghiệp đá Thống Nhất		8.316.501.082		8.316.501.082
4- Cty CP đầu tư VLXD FiCo				2.481.072.000
5- Cty CP Hóa An cát nhân tạo		244.630.468		244.630.468
Cộng		44.707.131.450		45.842.203.450
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				

- Đầu tư trái phiếu Chính phủ		0	36.000.000
- Đầu tư trái phiếu giao thông thủy lợi		0	5.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn		0	
Cộng		0	41.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	15.232.605.557	15.498.645.249
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	15.232.605.557	15.498.645.249

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	41.688.868.189	30.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	41.688.868.189	30.000.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	131.877.387	654.732.750
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.756.070.587	5.219.640.457
- Thuế thu nhập cá nhân		0
- Thuế tài nguyên	2.066.556.660	612.034.096
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	942.150.564	0
- Các loại thuế khác	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	260.604.287	235.986.977
Cộng	14.157.259.485	6.722.394.280

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	121.565.346	27.237.690
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	41.183.065	
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.049.993	17.607.531
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.564.714.221	867.472.970
Cộng	4.732.512.625	912.318.191

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1.840.035.176	1.856.690.126
Cộng	1.840.035.176	1.856.690.126

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Ch/lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm	100.996.700.000	108.601.176.000	67.901.403.159	-1.298.220.000	0	0	36.351.468.253	7.690.893.133	0	320.243.420.545
- Tăng vốn trong năm trước	50.202.760.000									50.202.760.000
- Lãi trong năm trước			53.969.822.598							53.969.822.598
- Tăng khác										0
- Giảm trích lập các quỹ			(34.332.438.096)				23.937.367.938	3.395.070.158		(7.000.000.000)
- Trích quỹ khác			(3.328.028.063)							(3.328.028.063)
- Chia cổ tức trong năm			(45.116.158.600)							(45.116.158.600)
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác		50.202.760.000	(121.769.109)							50.080.990.891
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	38.972.831.889	-1.298.220.000	0	0	60.288.836.191	11.085.963.291	0	318.647.287.371
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	38.972.831.889	-1.298.220.000	0	0	60.288.836.191	11.085.963.291	0	318.647.287.371
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay							11.560.123.126	2.686.975.764		14.247.098.890
- Lãi trong năm nay			30.014.628.361							30.014.628.361
- Tăng năm trước										0
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác			38.972.831.889							38.972.831.889
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	30.014.628.361	-1.298.220.000	0	0	71.848.959.317	13.772.939.055	0	323.936.182.733

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	37.583.430.000	37.583.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.616.030.000	113.616.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển .	71.848.959.317	60.288.836.191
- Quỹ dự phòng tài chính	13.772.939.055	11.085.963.291
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)	999.425.762	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh Phí	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối quý	Quý III/2010
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	53.796.027.314	61.651.204.873
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	53.796.027.314	61.651.204.873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	53.796.027.314	61.651.204.873
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.349.294.994	40.016.356.270
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	37.349.294.994	40.016.356.270
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.538.636.340	630.741.354
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	18.500	420.258.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.538.654.840	1.050.999.354
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2.458.387.025	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	234.811	393.967.278
Cộng	2.458.621.836	393.967.278
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2.437.877.042	3.945.561.181
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.437.877.042	3.945.561.181
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.791.169.847	9.654.346.797
- Chi phí nhân công	1.614.874.420	1.250.710.980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.928.326.136	749.329.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.184.631.600	23.827.533.441
- Chi phí khác bằng tiền	4.830.292.991	4.534.436.049

Cộng	37.349.294.994	40.016.356.270
-------------	-----------------------	-----------------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối quý	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác (3) :

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	119.261.974.548	134.491.266.638
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.263.014	3.491.476.787
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	33.734.559.433	50.473.109.433
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	29.743.365.677	36.727.030.603
4	Hàng tồn kho	40.645.311.868	33.445.382.874
5	Tài sản ngắn hạn khác	7.308.474.556	10.354.266.941
	TÀI SẢN DÀI HẠN	257.810.219.423	262.896.779.724
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	181.247.650.741	187.981.518.734
	- Tài sản cố định hữu hình	16.109.282.552	29.139.765.915
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	12.798.097.049	54.421.808.251
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.340.271.140	104.419.944.568
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	61.063.923.433	59.682.655.433
5	Tài sản dài hạn khác	15.498.645.249	15.232.605.557
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	377.072.193.971	397.388.046.362
IV	NỢ PHẢI TRẢ	58.424.906.600	73.451.863.629
1	Nợ ngắn hạn	56.568.216.474	71.611.828.453
2	Nợ dài hạn	1.856.690.126	1.840.035.176
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	318.647.287.371	323.936.182.733
1	Vốn chủ sở hữu	318.647.287.371	323.936.182.733
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.199.460.000	151.199.460.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	58.398.416.000	58.398.416.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	71.374.799.482	85.621.898.372
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	38.972.831.889	30.014.628.361
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	377.072.193.971	397.388.046.362

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

ĐVT : VND

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.796.027.314	170.606.367.710
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.796.027.314	170.606.367.710
4	Giá vốn hàng bán	37.349.294.994	108.761.431.972
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.446.732.320	61.844.935.738
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.538.654.840	7.207.813.297
7	Chi phí hoạt động tài chính	2.458.621.836	7.176.239.477
8	Chi phí bán hàng	1.510.089.980	5.105.972.141
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.265.148.678	14.422.811.845
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.751.526.666	42.347.725.572
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác		1.681.768.058
13	Lợi nhuận khác		-1.681.768.058
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.751.526.666	40.665.957.514
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.437.877.042	10.651.329.153
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.313.649.624	30.014.628.361
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	1.993
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		1.000

Biên Hòa, ngày 21 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		134.491.266.638	119.261.974.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.491.476.787	7.830.263.014
1. Tiền	111	V.01	3.491.249.150	7.830.263.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.637	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	50.473.109.433	33.734.559.433
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.686.059.433	33.990.059.433
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1.212.950.000)	(255.500.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.727.030.603	29.743.365.677
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	23.014.873.548	17.647.565.831
2. Trả trước cho người bán	132		11.657.865.107	9.190.798.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		6.875.803.737	6.363.364.431
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.821.511.789)	(3.458.362.839)
IV. Hàng tồn kho	140		33.445.382.874	40.645.311.868
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.866.212.983	41.066.141.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.830.109)	(420.830.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.354.266.941	7.308.474.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		984.266.514	31.409.879
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.370.000.427	7.277.064.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		262.896.779.724	257.810.219.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		187.981.518.734	181.247.650.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.139.765.915	16.109.282.552
-Nguyên giá	222		63.106.475.512	47.184.164.520

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.966.709.597)	(31.074.881.968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.421.808.251	12.798.097.049
- Nguyên giá	228		61.663.921.798	17.452.939.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.242.113.547)	(4.654.842.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	104.419.944.568	152.340.271.140
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		59.682.655.433	61.063.923.433
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		244.630.468	244.630.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	63.029.394.982	64.410.662.982
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3.591.370.017)	(3.591.370.017)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.232.605.557	15.498.645.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.232.605.557	15.498.645.249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		397.388.046.362	377.072.193.971

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		73.451.863.629	58.424.906.600
I. Nợ ngắn hạn	310		71.611.828.453	56.568.216.474
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41.688.868.189	30.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		5.540.407.380	11.400.573.995
3. Người mua trả tiền trước	313		438.201.821	700.391.528
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.157.259.485	6.722.394.280
5. Phải trả người lao động	315		3.909.939.065	5.252.577.425
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.276.246.126	1.579.961.055
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.732.512.625	912.318.191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(131.606.238)	
II. Nợ dài hạn	330		1.840.035.176	1.856.690.126
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.840.035.176	1.856.690.126
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH và Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		323.936.182.733	318.647.287.371
I. Vốn chủ sở hữu	410		323.936.182.733	318.647.287.371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.848.959.317	60.288.836.191
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.772.939.055	11.085.963.291
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.014.628.361	38.972.831.889
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		397.388.046.362	377.072.193.971

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài	24			
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4, Nợ khó đòi đã xử lý				
5, Ngoại tệ các loại				
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	53.796.027.314	61.651.204.873	170.606.367.710	178.938.967.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v (10 = 01 - 02)	10		53.796.027.314	61.651.204.873	170.606.367.710	178.938.967.115
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	37.349.294.994	40.016.356.270	108.761.431.972	106.140.459.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch (20 = 10 - 11)	20		16.446.732.320	21.634.848.603	61.844.935.738	72.798.508.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.538.654.840	1.050.999.354	7.207.813.297	9.513.875.118
7. Chi phí tài chính - Trong đó : Chi phí lãi vay	22 23	VI.28	2.458.621.836 2.458.387.025	393.967.278	7.176.239.477 6.214.682.791	1.469.717.694
8. Chi phí bán hàng	24		1.510.089.980	1.986.106.921	5.105.972.141	6.522.326.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.265.148.678	4.103.271.032	14.422.811.845	12.034.944.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		9.751.526.666	16.202.502.726	42.347.725.572	62.285.394.478
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				1.681.768.058	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(1.681.768.058)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.751.526.666	16.202.502.726	40.665.957.514	62.285.394.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.437.877.042	3.945.561.181	10.651.329.153	15.353.321.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		7.313.649.624	12.256.941.545	30.014.628.361	46.932.072.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		586	1.221	1.993	4.674

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		179.129.114.788	194.876.701.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(79.197.314.324)	(113.380.105.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.099.953.325)	(12.006.451.313)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.214.682.791)	
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.114.899.023)	(13.784.346.157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		27.523.724.215	29.267.497.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(57.679.386.484)	(54.445.509.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.346.603.056	30.527.786.137
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH kh	21		(12.441.757.970)	(47.286.279.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.392.790.000)	(24.536.134.247)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.090.536.000	18.713.711.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.292.109.970	7.770.579.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.451.902.000)	(45.338.122.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.347.702.146	28.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.511.174.029)	(1.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.070.015.400)	(20.081.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.233.487.283)	6.418.126.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4.338.786.227)	(8.392.210.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.830.263.014	25.326.224.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.491.476.787	16.934.014.332

Ngày 21 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ III/2011 so với quý III/2010**

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng niêm yết.

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ III/2011	Quý III/2010	Quý III/2011 so với quý III/2010 Chênh lệch : (+); (-)
- Doanh Thu	53.796.027.314	61.651.204.873	(7.855.177.559)
- Lợi nhuận trước thuế	9.751.526.666	16.202.502.726	(6.450.976.060)

- Doanh thu Quý III/2011 giảm hơn so với quý III/2010 như trên là do nguyên nhân sau :
- Do sản phẩm tiêu thụ giảm hơn so với cùng kỳ năm trước = 30,67 % làm giảm doanh thu 7.855.177.559 đồng.
- Chi phí vật tư, nhiên liệu tăng hơn so cùng kỳ năm trước 18,04%, lỗ mỏ đá Tân Cang : 1,270 tỷ đồng.
- Do 3 yếu tố trên làm lợi nhuận giảm là : 6.450.976.060 đồng.

Hóa An, ngày 21 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu Phòng TCKT Cty